

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 07/3/2025

“V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hiền

Các hội thẩm nhân dân: **Ông Nguyễn Tất Thê**

Ông Bùi Văn Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Bảo Hằng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Lê - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2025 tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh mở phiên tòa xét xử công khai sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 187/2024/TLST - HNGĐ, ngày 14/10/2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2025/QĐXXST - HNGĐ, ngày 10/2/2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 20/2025/QĐ-ST, ngày 21/2/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Trần Thị N, sinh năm 1993

Địa chỉ: thôn T, xã L, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh (Có đơn xin xét xử vắng mặt, vắng mặt)

- Bị đơn: anh Mai Văn M, sinh năm 1986

Địa chỉ: thôn L, xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh. Hiện anh M đang sinh sống và làm việc tại Cộng hòa liên bang Đ2 (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án có nội dung :

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Mai Văn M đăng ký kết hôn ngày 25/6/2013 tại UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh (nay là UBND xã L, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh. Việc kết hôn có tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc.

Theo chị Trần Thị N trình bày: Sau kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận được thời gian đầu nhưng về sau xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống, tính cách của hai vợ chồng không còn hòa hợp, không có tiếng nói chung, khiến cho cuộc sống hôn nhân bế tắc, không có cách nào giải quyết. Tháng 3/2024, anh M đi lao động tại Cộng hòa liên bang Đ2. Mặc dù chị và anh M đã nhiều lần nói chuyện để hàn gắn, được hai bên gia đình động viên, khuyên bảo nhưng không có kết quả. Điều này ảnh hưởng đến cuộc sống của vợ chồng và con cái. Chị đã nhiều lần đề nghị anh M tiến hành thủ tục ly hôn nhưng anh M không đồng ý, nhiều lần trốn tránh và cố tình gây khó khăn, không cung cấp địa chỉ cụ thể của anh M đang làm việc tại nước ngoài để tiến hành làm thủ tục ly hôn. Hiện nay, chị N không còn tình cảm với anh M, mục đích hôn nhân không đạt được, chị N đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Mai Văn M.

Tại biên bản làm việc ngày 14/11/2024, bà Nguyễn Thị P, mẹ đẻ anh Mai Văn M cho biết: Anh M, chị N kết hôn tự nguyện, quá trình anh M đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài, vợ chồng xa cách, phát sinh nhiều mâu thuẫn. Việc chị N làm đơn ly hôn, Tòa án đang giải quyết vụ án anh M biết, nhưng anh M có ý kiến là anh chưa đồng ý ly hôn. Đây là chuyện riêng của vợ chồng, bà không có ý kiến gì. Anh M không đồng ý ủy quyền cho bà nhận các văn bản tố tụng, bản án của Tòa án nên bà từ chối nhận.

2. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Mai Vĩnh H, sinh ngày 10/4/2014. Hiện nay, cháu H đang ở cùng ông bà nội là ông Mai Văn K và bà Nguyễn Thị P, địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh. Nay ly hôn, chị tôn trọng quyết định của cháu, đề nghị Tòa án hỏi ý kiến của cháu H và giải quyết theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi nhận xét việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và các đương sự, phân tích nội dung vụ án, đã đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, 57, 81, 82, 83, 123 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật TTDS năm 2015; khoản 1 Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV, cụ thể:

- Về tình cảm: chị Trần Thị N được ly hôn anh Mai Văn M.

- Về con chung: Giao con chung Mai Vĩnh H, sinh ngày 10/4/2014 cho anh Mai Văn M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Trần Thị Ngọc Đ quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được phép cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: chị Trần Thị N phải chịu án phí giải quyết vụ án ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tại công văn số 1088/QLXNC-Đ1 ngày 25/10/2024 của Phòng Q Công an tỉnh H về cung cấp thông tin xuất nhập cảnh của anh Mai Văn M đã xuất cảnh ngày 20/3/2024, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Theo thông tin người nhà anh M cho biết hiện tại anh M đang lao động tại Đức. Tại thời điểm thụ lý vụ án, bị đơn anh Mai Văn M đang ở nước ngoài, do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Theo khoản 1 Điều 10 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2024 của Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định về áp dụng pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình, Toà án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã tiến hành xác minh quan hệ hôn nhân, địa chỉ của anh Mai Văn M qua bà Nguyễn Thị P là mẹ của anh M, bà P cho biết hiện tại anh M lao động tại nước Đ1 và thường xuyên liên lạc với gia đình, bà P không cung cấp được địa chỉ hiện tại của anh M tại nước ngoài. Tòa án gửi công văn đề nghị Ban Đ3 đăng thông tin cho anh M. Đ3 đã đăng thông tin cho anh M trong 3 ngày liên tiếp từ ngày 09 đến ngày 11/12/2024 và đồng thời đăng trên cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, nhưng anh M không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án. Chị N có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt chị N, anh M theo quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Mai Văn M đăng ký kết hôn ngày 25/6/2013 tại UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh. Việc kết hôn có tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc, tuân thủ quy định Luật hôn nhân và gia đình nên đây là hôn nhân hợp pháp. Theo chị N, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, hòa thuận. Tuy nhiên về sau, vợ chồng nảy sinh nhiều tranh cãi, mâu thuẫn làm cho cuộc sống ngột ngạt, bế tắc, không có cách nào giải quyết mặc dù cả hai đã nhiều lần nói chuyện, cố gắng để hàn gắn. Nay, cả hai không còn tiếng nói chung, không muốn liên lạc với nhau, không quan tâm đến nhau trong vấn đề tình cảm và cuộc sống, chị N không còn tình cảm với anh M. Xét thấy, mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc, vợ chồng có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chung thủy, chăm sóc, giúp đỡ, yêu thương lẫn nhau. Tuy nhiên, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh M đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm hôn nhân phải xuất phát từ hai phía nhưng chị N có nguyện vọng giải quyết cho vợ chồng được ly hôn, nguyện vọng của chị là chính đáng nên cần chấp nhận cho chị N được ly hôn với anh M. Mặt khác, anh M đã biết việc chị N khởi kiện

yêu cầu giải quyết ly hôn nhưng không có ý kiến bằng văn bản hợp lệ cũng như không có biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng. căn cứ quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận đơn khởi kiện của chị N, xử cho chị Trần Thị N được ly hôn với anh Mai Văn M.

[2.2] Quan hệ con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Mai Vĩnh H, sinh ngày 10/4/2014. Hiện nay, cháu H đang ở cùng ông bà nội là ông Mai Văn K và bà Nguyễn Thị P. Cháu H có nguyện vọng được sống cùng bố và ông bà nội khi bố mẹ ly hôn là phù hợp với ý kiến anh Mai Văn M và chị Trần Thị Ngọc N1 cần chấp nhận. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao con chung Mai Vĩnh H cho anh Mai Văn M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác, nhưng tạm giao cho ông Mai Văn K và bà Nguyễn Thị P chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H đến khi anh M về Việt Nam, đảm bảo quy định của pháp luật tại Điều 104 Luật Hôn nhân và gia đình, phù hợp với điều kiện thực tế và đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt của con chung, cũng như phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Sau khi ly hôn, chị N có quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy HĐXX không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N, anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[2.4] Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 123 Luật Hôn nhân gia đình, các Điều 28, 37, 238, 227, 273, 464, 469, khoản 2 Điều 479, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 10 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2024 của Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định về áp dụng pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N được ly hôn với anh Mai Văn M.
2. Về con chung: Giao con chung Mai Vĩnh H, sinh ngày 10/4/2014 cho anh Mai Văn M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi.
3. Về án phí: Buộc chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000093 ngày 10/10/2024 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh.
4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Trần Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án

được niêm yết. Bị đơn anh Mai Văn M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- UBND xã Lâm Trung Thủy, huyện Đức Thọ;
- Dương sự;
- Lưu HS, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Trần Thị Thu Hiền

